

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRUNG QUỐC NĂM 2007

Cục Thống kê Nhà nước nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

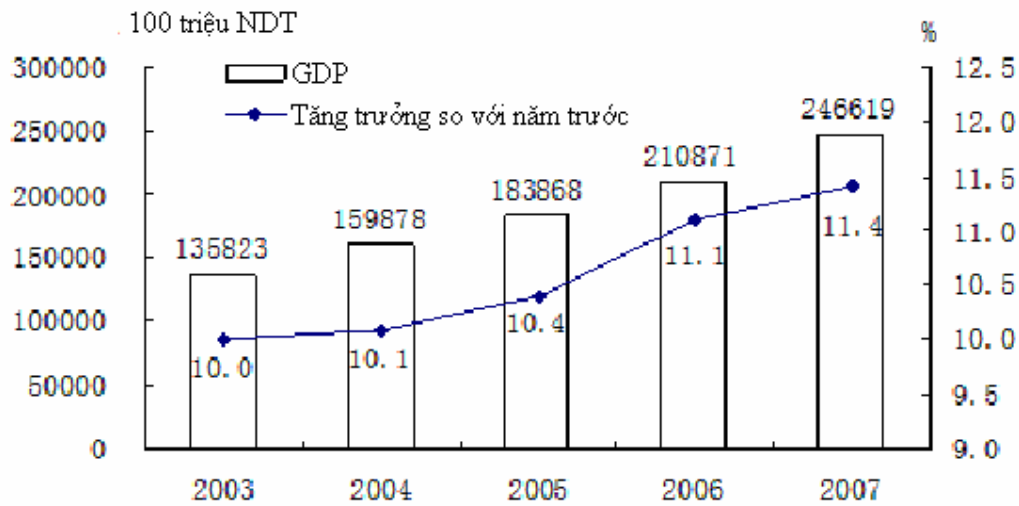
Ngày 28 - 2 - 2008

Năm 2007, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Quốc vụ viện, lấy lý luận Đặng Tiểu Bình và tư tưởng quan trọng “ba đại diện” làm chỉ đạo, đi sâu quán triệt thực hiện quan điểm phát triển khoa học, đoàn kết nhất trí, mở đường tiến lên, nhân dân các dân tộc cả nước đã đạt được những thành quả mới trong phát triển xã hội và kinh tế quốc dân.

1. Tổng hợp

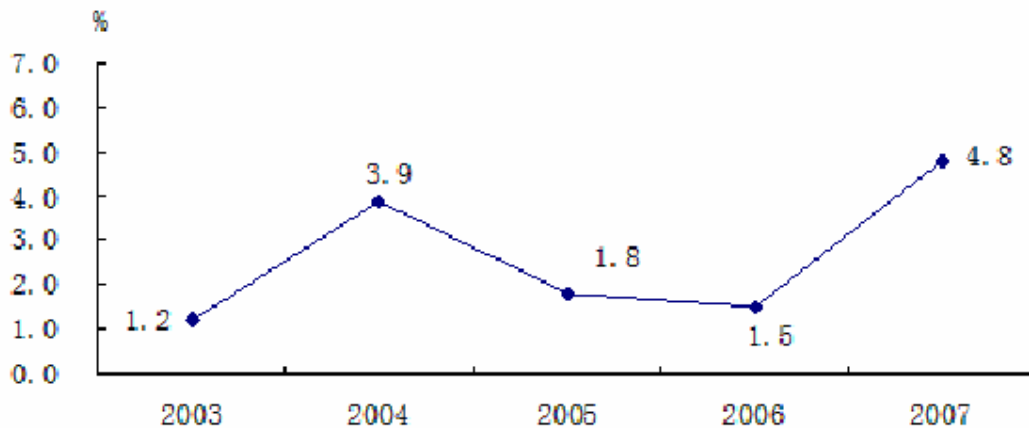
Theo hạch toán sơ bộ, GDP cả năm đạt 24.661,9 tỉ NDT, tăng trưởng 11,4% so với năm trước. Phân theo ngành nghề, giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ I là 2.891 tỉ NDT, tăng trưởng 3,7%; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ II là 12.138,1 tỉ NDT, tăng trưởng 13,4%; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ III là 9.632,8 tỉ NDT, tăng trưởng 11,4%. Giá trị gia tăng của nhóm ngành nghề thứ I chiếm tỉ trọng 11,7% GDP, bằng với mức năm trước; giá trị gia tăng của nhóm ngành nghề thứ II chiếm tỉ trọng 49,2% GDP, tăng 0,3%; tỉ trọng giá trị gia tăng của nhóm ngành nghề thứ III là 39,1%, giảm 0,3%. Phân theo quý, quý I tăng trưởng 11,1%, quý II tăng trưởng 11,9%, quý III tăng trưởng 11,5%, quý IV tăng trưởng 11,2%.

Biểu đồ 1: GDP và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



Giá tiêu dùng dân cư tăng 4,8% so với năm trước, trong đó giá thực phẩm tăng 12,3%. Giá bán lẻ hàng hoá tăng 3,8%. Giá đầu tư tài sản cố định tăng 3,9%. Giá xuất xưởng hàng công nghiệp tăng 3,1%, trong đó giá tư liệu sản xuất tăng 3,2%, giá tư liệu sinh hoạt tăng 2,8%. Giá mua vào nguyên vật liệu, nhiên liệu và sức lao động tăng 4,4%. Giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 18,5%. Giá bán nhà ở 70 thành phố lớn và vừa tăng 7,6%, trong đó giá nhà mới xây dựng tăng 8,2%, giá nhà cũ tăng 7,4%; giá thuê nhà tăng 2,6%.

Biểu đồ 2: Biên độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư 2003 - 2007



Bảng 1: Biên độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư năm 2007 so với năm trước

Đơn vị: %

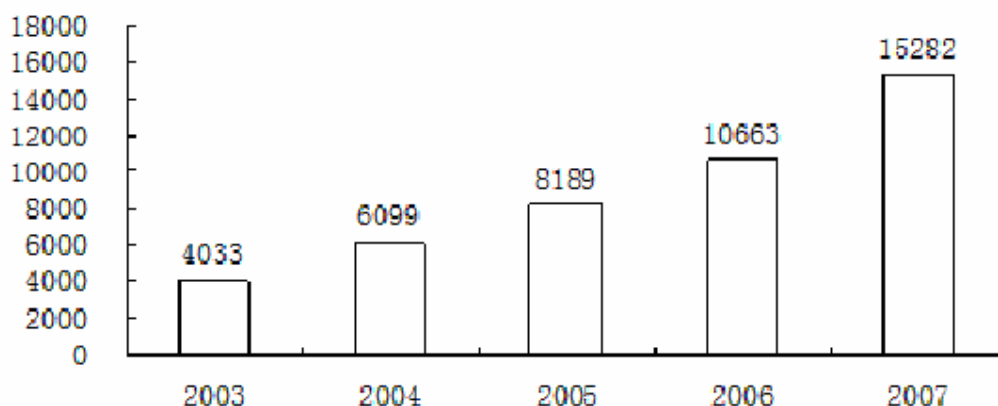
Chỉ tiêu	Cả nước		
		Thành phố	Nông thôn
Giá tiêu dùng dân cư	4.8	4.5	5.4
Thực phẩm	12.3	11.7	13.6
Trong đó: Lương thực	6.3	6.4	6.2
Thịt gia cầm và chế phẩm từ thịt gia cầm	31.7	31.6	31.8
Dầu mỡ	26.7	25.5	28.3
Trứng tươi	22.9	23.0	22.8
Rau tươi	7.3	6.6	9.4
Quả tươi	0.1	-0.2	1.0
Thuốc lá rượu và đồ dùng	1.7	1.8	1.6
Quần áo	-0.6	-0.9	0.2
Đồ dùng thiết bị gia đình và dịch vụ	1.9	1.9	2.1
Chữa bệnh, bảo vệ sức khoẻ và đồ dùng cá nhân	2.1	1.7	2.8
Giao thông và thông tin	-0.9	-1.6	0.6
Đồ dùng văn hoá, giáo dục, giải trí và dịch vụ	-1.0	-0.7	-1.6
Cư trú	4.5	4.5	4.4

Tính đến cuối năm cả nước có 769,9 triệu người đang làm việc, tăng 5,9 triệu người. Trong đó số người làm việc ở thành thị là 293,5 triệu người, tăng thực tế 10,04 triệu người, tăng mới 12,04 triệu người. Cuối năm tỉ lệ đăng ký thất nghiệp ở thành thị là 4%, giảm 0,1% so với cuối năm trước.

Tính đến cuối năm dự trữ ngoại tệ quốc gia là 1.528,2 tỉ USD, tăng 461,9 tỉ USD so với cuối năm trước. Cuối năm tỉ giá hối đoái đồng NDT là 1USD đổi 7,3046 NDT, tăng 6,9% giá trị so với cuối năm trước.

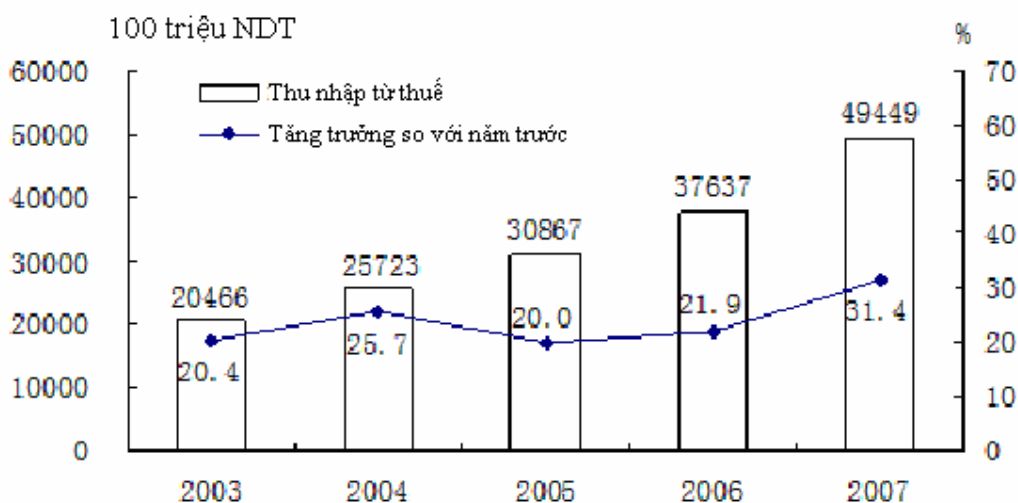
Biểu đồ 3: Dự trữ ngoại tệ quốc gia cuối các năm 2003 -2007

100 triệu USD



Cả năm thu nhập từ thuế là 4.944,9 tỉ NDT (không bao gồm thuế xuất nhập khẩu, thuế chiếm dụng đất nông nghiệp và thuế trước bạ), tăng thêm 1.181,3 tỉ NDT, tăng trưởng 31,4%.

Biểu đồ 4: Thu nhập từ thuế và tốc độ tăng trưởng từ năm 2003 - 2007

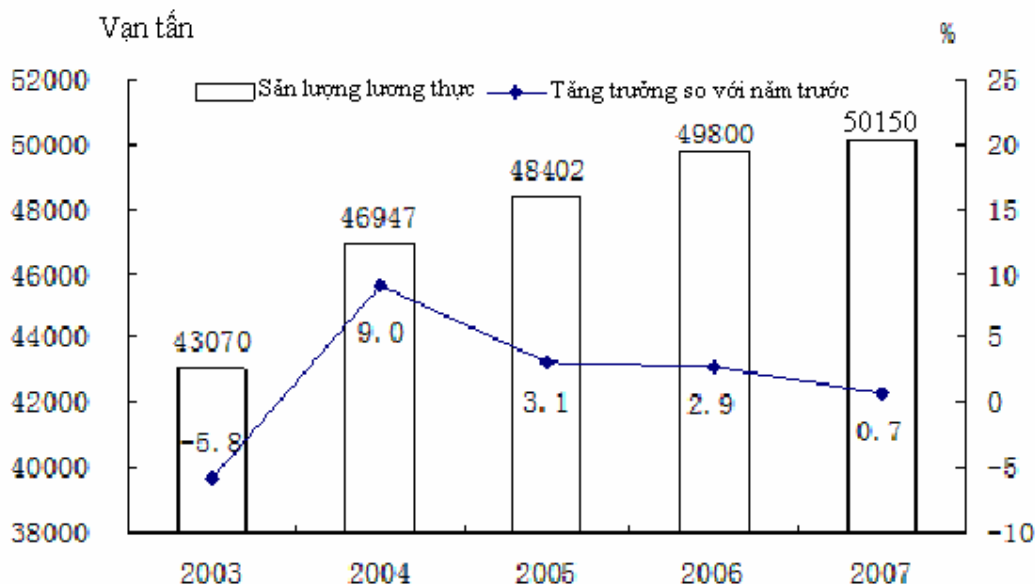


2. Nông nghiệp

Diện tích trồng cây lương thực cả năm là 105,53 triệu ha, tăng thêm 0,7 triệu ha so với năm trước; diện tích trồng bông là 5,59 triệu ha, tăng thêm 70.000 ha; diện tích trồng cây nguyên liệu dầu là 10,94 triệu ha, giảm 0,6 triệu ha; diện tích trồng cây nguyên liệu đường là 1,67 triệu ha, tăng thêm 0,1 triệu ha.

Sản lượng lương thực cả năm là 501,5 triệu tấn, tăng thêm 3,5 triệu tấn so với năm trước, sản lượng tăng 0,7%, trong đó, sản lượng cây lương thực vụ hè là 115,34 triệu tấn, tăng 1,3%; sản lượng lúa chiêm là 31,96 triệu tấn, tăng 0,3%; sản lượng lương thực vụ thu là 354,2 triệu tấn, tăng 0,6%.

Biểu đồ 5: Sản lượng lương thực và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



Sản lượng bông cả năm là 7,6 triệu tấn, tăng 1,3% so với năm trước. Sản lượng dầu nguyên liệu thực vật là 24,61 triệu tấn, giảm 4,2%. Sản lượng đường nguyên liệu là 111,1 triệu tấn, tăng 11,4%. Sản lượng thuốc lá sấy là 2,39 triệu tấn, giảm 3,9%. Sản lượng chè là 1,14 triệu tấn, tăng 10,9%.

Tổng sản lượng thịt các loại cả năm là 68 triệu tấn, giảm 3,5% so với năm trước. Trong đó, thịt lợn giảm 9,2%; thịt bò, cừu tăng lần lượt là 6,1 và 5,8%. Sản lượng thủy sản cả năm là 47,37 triệu tấn, tăng trưởng 3,3%. Sản lượng vật liệu gỗ là 69,74 m³, tăng trưởng 5,5%.

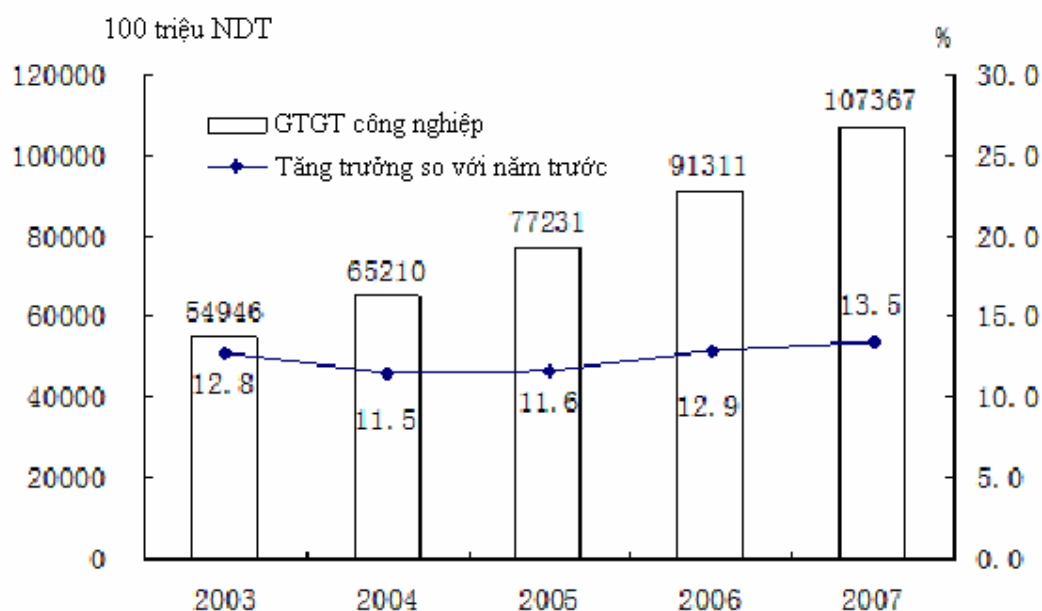
Diện tích tưới tiêu hiệu quả tăng mới cả năm là 1,07 triệu ha, diện tích tưới tiêu tiết kiệm nước tăng mới là 1,36 triệu ha.

3. Ngành công nghiệp và xây dựng

Toàn bộ giá trị gia tăng công nghiệp cả năm là 10.736,7 tỉ NDT, tăng 13,5% so với năm trước. Giá trị gia tăng công nghiệp có qui mô tăng trưởng 18,5%,

trong đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có cổ phần không chế tăng trưởng 13,8%; doanh nghiệp tập thể tăng trưởng 11,5%, doanh nghiệp cổ phần hoá tăng trưởng 20,6%, doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp do Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao đầu tư tăng trưởng 17,5%; doanh nghiệp tư nhân tăng trưởng 26,7%. Phân theo công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, công nghiệp nhẹ tăng trưởng 16,3%, công nghiệp nặng tăng trưởng 19,6%.

Biểu đồ 6: GTGT công nghiệp và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



Cả năm trong số các ngành công nghiệp có qui mô, giá trị gia tăng ngành khai thác và lọc rửa than đá tăng trưởng 18,1% so với năm trước, ngành khai thác dầu mỏ và khí thiên nhiên tăng trưởng 3,9%, ngành dệt tăng trưởng 16,2%, ngành gia công thực phẩm nông nghiệp tăng trưởng 16,9%, ngành chế tạo thiết bị thông dụng tăng trưởng 24,2%, ngành chế tạo thiết bị giao thông vận tải tăng trưởng 26,2%, ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính và các thiết bị điện tử khác tăng trưởng 18%, ngành chế tạo cơ khí điện khí và khí tài tăng trưởng 21,5%. 6 ngành tiêu phí năng lượng cao tăng trưởng 18,9% so với năm trước, trong đó, ngành chế biến sản phẩm từ khoáng sản phi kim loại tăng trưởng 24,7%, ngành luyện kim đen và gia công cán kéo kim loại đen tăng trưởng 21,4%, ngành chế tạo chế biến sản phẩm hoá học và nguyên liệu hoá học tăng trưởng 21%, ngành luyện kim màu

và gia công cán kéo kim loại màu tăng trưởng 17,8%, ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực tăng trưởng 13,8%, ngành gia công dầu mỏ và gia công nhiên liệu hạt nhân tăng trưởng 13,4%. Giá trị gia tăng nhóm ngành nghề kỹ thuật cao tăng trưởng 17,8% so với năm trước.

Bảng 2: Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2007

Tên sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng	Tăng trưởng so với năm trước %
Sợi	Vạn tấn	2000.0	14.7
Vải	100 triệu m	660.0	10.3
Sợi hoá học	Vạn tấn	2390.0	15.3
Đường thành phẩm	Vạn tấn	1271.4	34.0
Thuốc lá	100 triệu điếu	21413.8	5.9
Ti vi màu	Vạn chiếc	8433.0	0.7
Tủ lạnh gia dụng	Vạn chiếc	4397.1	24.5
Máy điều hoà không khí	Vạn chiếc	8014.3	17.0
Tổng sản lượng sản xuất năng lượng 1 lần	100 triệu tấn than tiêu chuẩn	23.7	7.0
Than đá	100 triệu tấn	25.36	6.9
Dầu thô	100 triệu tấn	1.87	1.1
Khí đốt thiên nhiên	100m ³	693.1	18.4
Sản lượng điện	100 triệu kwh	32777.2	14.4
Trong đó: Nhiệt điện	100 triệu kwh	27218.3	14.9
Thủy điện	100 triệu kwh	4828.8	10.8
Thép thô	Vạn tấn	48966.0	16.8
Thép vật liệu	Vạn tấn	56894.4	21.3
10 loại kim loại màu	Vạn tấn	2350.8	22.7
Trong đó: Đồng tinh luyện (Đồng)	Vạn tấn	344.1	14.6
Nhôm điện giải	Vạn tấn	1228.4	32.6
Ôxit nhôm	Vạn tấn	1945.3	46.7
Xi măng	100 triệu tấn	13.6	9.9
Axit Sunfuric	Vạn tấn	5500.0	9.3
Carbonat Natri	Vạn tấn	1771.8	13.6
Natri Hydroxit	Vạn tấn	1759.3	16.4
Etylen	Vạn tấn	1047.7	11.4
Phân hoá học (100%)	Vạn tấn	5786.9	8.3
Thiết bị phát điện	Vạn kw	12991.0	11.1
Xe hơi	Vạn chiếc	888.7	22.1
Trong đó: xe con	Vạn chiếc	479.8	24.0
Máy kéo cỡ lớn và vừa	Vạn chiếc	20.3	1.9
Mạch IC	100 triệu tấm	411.6	22.6

Tổng đài điện thoại tự động	Vạn công	5387.1	-27.2
Thiết bị thông tin cầm tay	Vạn chiếc	54857.9	14.3
Máy tính điện tử	Vạn chiếc	12073.4	29.3

Từ tháng 1 đến tháng 11, các doanh nghiệp công nghiệp có qui mô trong cả nước thực hiện lợi nhuận đạt 2.295,1 tỉ NDT, tăng trưởng 36,7% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 3: Các doanh nghiệp công nghiệp có qui mô thực hiện lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng từ tháng 1 – 11 năm 2007

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	Tổng kim ngạch lợi nhuận	Tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước %
Công nghiệp có qui mô	22951	36.7
Trong đó: DNNN và DNNN có cổ phần không chế	9662	29.6
Trong đó: Doanh nghiệp tập thể	566	25.2
Doanh nghiệp cổ phần hoá	12209	35.1
Doanh nghiệp nước ngoài đầu tư và DN Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan đầu tư	6126	34.3
Trong đó: Doanh nghiệp tư nhân	4000	50.9

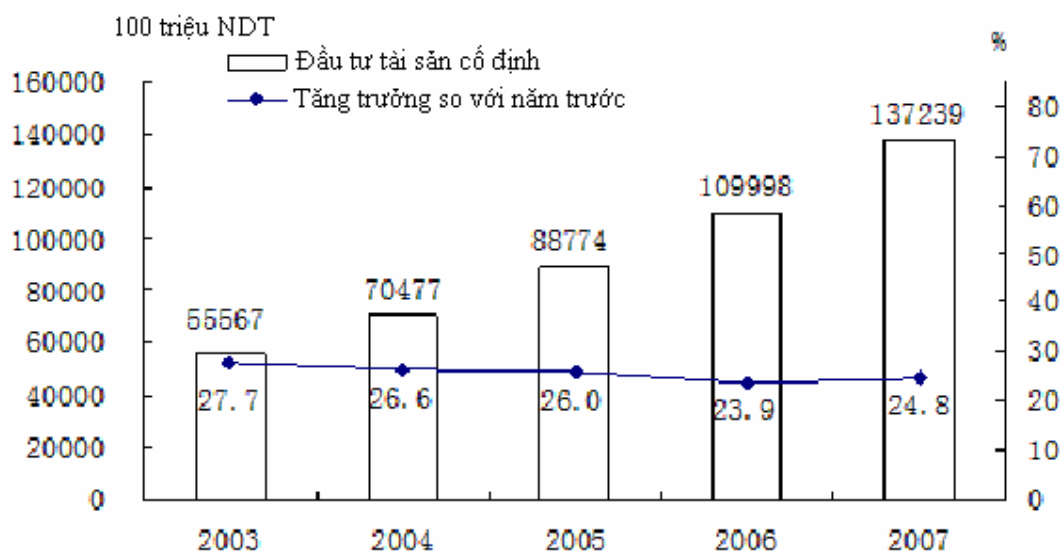
Cả năm toàn ngành xây dựng xã hội thực hiện giá trị gia tăng là 1.401,4 tỉ NDT, tăng trưởng 12,6% so với năm trước. Cả năm các doanh nghiệp ngành xây dựng có năng lực tổng thầu và bao thầu chuyên nghiệp thực hiện lợi nhuận là 147 tỉ NDT, tăng trưởng 23,2%; giao nộp thuế là 166,1 tỉ NDT, tăng trưởng 18,5%.

4. Đầu tư tài sản cố định

Cả năm đầu tư tài sản cố định toàn xã hội là 13.723,9 tỉ NDT, tăng trưởng 24,8% so với năm trước. Phân theo khu vực thành thị và nông thôn, đầu tư ở thành thị là 11.741,4 tỉ NDT, tăng trưởng 25,8%; đầu tư ở nông thôn là 1.982,5 tỉ NDT, tăng trưởng 19,2%. Phân theo vùng miền, đầu tư ở khu vực miền Đông là 7.231,4 tỉ NDT, tăng trưởng 19,9% so với năm trước; đầu tư ở khu vực miền

Trung là 3.428,3 tỉ NDT, tăng trưởng 33,3%; đầu tư ở khu vực miền Tây là 2.819,4 tỉ NDT, tăng trưởng 28,2%.

Biểu đồ 7: Đầu tư tài sản cố định và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



Trong đầu tư ở thành thị, đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ I là 146,6 tỉ NDT, tăng trưởng 31,1% so với năm ngoái; đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ II là 5102 tỉ NDT, tăng trưởng 29%; đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ III là 6.492,8 tỉ NDT, tăng trưởng 23,2%.

Bảng 4: Đầu tư tài sản cố định ở thành thị theo ngành nghề và tốc độ tăng trưởng năm 2007

Đơn vị: 100 triệu NDT

Ngành nghề	Kim ngạch đầu tư	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng cộng	117414	25.8
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	1466	31.1
Ngành khai khoáng	5271	26.9
Trong đó: Ngành khai thác và lọc rửa than đá	1805	23.7
Ngành khai thác dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên	2230	22.4
Ngành chế tạo	35497	34.8
Trong đó: Ngành gia công thực phẩm nông sản	1646	37.6
Ngành chế biến thực phẩm	967	26.1
Ngành gia công dầu mỏ, luyện than cốc và gia công nguyên liệu hạt nhân	1412	50.3
Ngành chế tạo nguyên liệu hoá học và chế	3507	38.1

phẩm hóa học		
Ngành chế biến sản phẩm từ khoáng vật phi kim loại	2799	50.8
Ngành luyện kim đen và gia công cán kéo kim loại đen	2563	12.2
Ngành luyện kim màu và gia công cán kéo kim loại màu	1299	34.9
Ngành chế biến sản phẩm từ kim loại	1609	46.2
Ngành chế tạo thiết bị thông dụng	2341	49.4
Ngành chế tạo thiết bị chuyên dụng	1696	55.7
Ngành chế tạo thiết bị GTVT	2724	38.5
Ngành chế tạo máy móc cơ khí và khí tài	1610	44.9
Ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính và các thiết bị điện tử khác	2096	24.3
Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, khí đốt và nước	9070	9.8
Trong đó: Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực	7908	8.7
Ngành xây dựng	1182	48.5
Ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính	12844	14.4
Ngành truyền tải thông tin, dịch vụ máy tính và phần mềm	1796	1.3
Ngành bán buôn và bán lẻ	2444	28.9
Ngành lưu trú và ăn uống	1326	41.2
Ngành tiền tệ	149	25.4
Ngành bất động sản	28543	32.2
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	865	30.5
Ngành NCKH, dịch vụ kỹ thuật và thăm dò địa chất	543	16.7
Ngành thủy lợi, môi trường và quản lý thiết bị công cộng	9177	22.3
Ngành phục vụ dân sinh và các dịch vụ khác	236	28.8
Giáo dục	2212	3.9
Ngành y tế, bảo hiểm xã hội và phúc lợi xã hội	803	13.4
Ngành văn hoá, thể thao và giải trí	1124	31.0
Quản lý công cộng và tổ chức xã hội	2866	7.9

Cả năm đầu tư khai thác bất động sản là 2.528 tỉ NDT, tăng trưởng 30,2% so với năm trước, trong đó đầu tư nhà ở thương mại là 1.801 tỉ NDT, tăng trưởng 32,1%. Diện tích hoàn thành nhà thương mại là 582,36 triệu m², tăng trưởng 4,3%. Diện tích nhà thương mại rao bán là 761,93 triệu m², tăng trưởng 23,2%, trong đó nhà ở thương mại là 691,04 triệu m², tăng trưởng 24,7%.

Bảng 5: Năng lực sản xuất chủ yếu tăng mới từ đầu tư tài sản cố định năm 2007

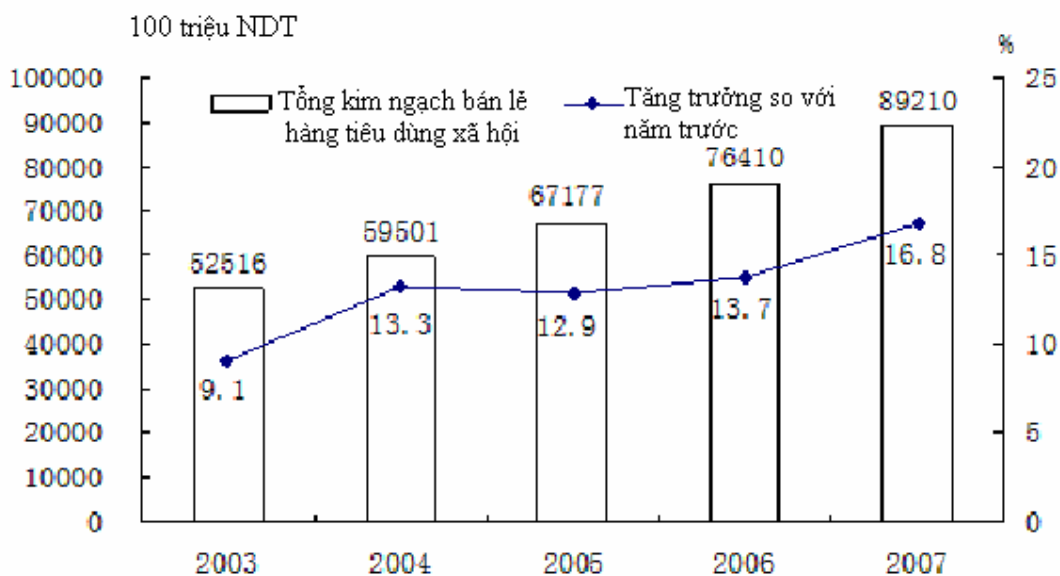
Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối
Dung lượng tổ máy phát điện tăng mới	Vạn kw	10009
Thiết bị biến thế 220Kv và trên 220Kv	Vạn KVA	18848
Đường sắt mới đưa vào sử dụng	Km	678
Đường sắt mới hai chiều đưa vào sử dụng	Km	480
Đường sắt điện khí hoá mới đưa vào sử dụng	Km	938
Đường bộ mới xây dựng	Km	143595
Trong đó: Đường cao tốc	Km	8059
Tăng mới năng lực xếp dỡ cảng loại vạn tấn	Vạn tấn	43916
Dung lượng tổng đài điện thoại tăng mới	Vạn cổng	836
Tăng mới chiều dài cáp quang	Vạn km	146
Tăng mới dung lượng tổng đài điện thoại di động kỹ thuật số	Vạn thuê bao	24284

5. Thương mại trong nước

Cả năm tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội là 8.921 tỉ NDT, tăng trưởng 16,8%. Phân theo khu vực, kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở thành thị là 6.041,1 tỉ NDT, tăng trưởng 17,2%; kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng cấp huyện và dưới cấp huyện là 2.879,9 tỉ NDT, tăng trưởng 15,8%. Phân theo ngành nghề, kim ngạch bán lẻ ngành bán lẻ và bán buôn đạt 7504 tỉ NDT, tăng trưởng 16,7%; kim ngạch bán lẻ ngành ăn uống và lưu trú là 1.235,2 tỉ NDT, tăng trưởng 19,4%; kim ngạch bán lẻ các ngành nghề khác là 181,8 tỉ NDT, tăng trưởng 4,5%.

Trong kim ngạch bán lẻ ngành bán buôn và bán lẻ có hạn ngạch trở lên, kim ngạch bán lẻ các mặt hàng lương thực dầu ăn tăng trưởng 38,3% so với năm trước, các mặt hàng thịt trứng gia cầm tăng trưởng 40,9% , mặt hàng quần áo tăng trưởng 28,7%, ô tô tăng trưởng 36,9%, dầu mỡ và chế phẩm dầu mỡ tăng trưởng 20,5%, mặt hàng đồ dùng hàng ngày tăng trưởng 26,5%, đồ dùng văn hoá văn phòng phẩm tăng trưởng 22,6%, khí tài thông tin tăng trưởng 8,8%, đồ điện gia dụng và thiết bị âm thanh tăng trưởng 23,4%, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tăng trưởng 43,6%, mặt hàng gia dụng tăng trưởng 43,2%, hoá mỹ phẩm tăng trưởng 26,3%, vàng bạc đá quý tăng trưởng 41,7%, thuốc men tăng trưởng 25,1%.

Biểu đồ 8: Tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



6. Kinh tế đối ngoại

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá cả năm đạt 2.173,8 tỉ USD, tăng trưởng 23,5% so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu là 1.218 tỉ USD, tăng trưởng 25,7%, nhập khẩu là 955,8 tỉ USD, tăng trưởng 20,8%. Xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu là 266,2 tỉ USD, tăng thêm 84,7 tỉ USD.

Bảng 6: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng năm 2007

Đơn vị: 100 triệu USD

Chỉ tiêu	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	21738	23.5
Kim ngạch xuất khẩu	12180	25.7
Trong đó: Mậu dịch thông thường	5386	29.4
Mậu dịch gia công	6177	21.0
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	7012	27.6
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	3478	23.6
Trong đó: DNNN	2248	17.5
DN vốn đầu tư nước ngoài	6955	23.4
Các DN khác	2977	39.2
Kim ngạch nhập khẩu	9558	20.8
Trong đó: Mậu dịch thông thường	4286	28.7

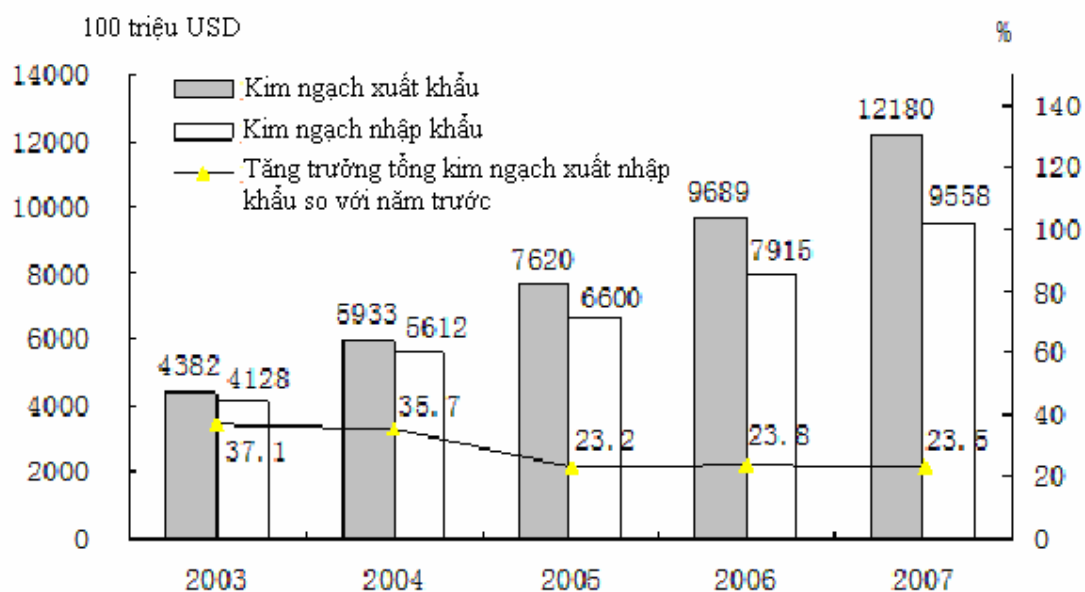
Mậu dịch gia công	3684	14.6
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	4990	16.7
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	2870	16.0
Trong đó: DNNN	2697	19.8
DN vốn đầu tư nước ngoài	5594	18.4
Các DN khác	1267	35.1
Xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu	2622	47.7
Trong đó: Mậu dịch thông thường	1099	32.2
Mậu dịch gia công	2493	32.0
Mậu dịch khác	-970	2.6

Bảng 7: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá với các quốc gia và khu vực chủ yếu năm 2007 và tốc độ tăng trưởng

Đơn vị: 100 triệu USD

Quốc gia và khu vực	Kim ngạch xuất khẩu	Tăng trưởng so với năm trước %	Kim ngạch nhập khẩu	Tăng trưởng so với năm trước %
EU	2452	29.2	1110	22.4
Mỹ	2327	14.4	694	17.2
Hồng Kông	1844	18.8	128	18.9
Trung Quốc	1021	11.4	1340	15.8
Nhật Bản	942	32.1	1084	21.0
ASEAN	561	26.1	1038	15.6
Hàn Quốc	285	79.9	197	12.1
Nga	240	64.7	146	42.4
Ấn Độ	235	13.1	1010	16.0
Đài Loan Trung Quốc				

Biểu đồ 9: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



Cả năm tăng mới thêm 37.871 doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài thuộc lĩnh vực phi tài chính, giảm 8,7% so với năm trước. Kim ngạch đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng thực tế là 74,8 tỉ USD, tăng trưởng 13,6%. Trong đó, ngành chế tạo chiếm 54,7%; ngành bất động sản chiếm 22,9%; ngành dịch vụ thương mại và thuê mướn chiếm 5,4%; ngành bán buôn và bán lẻ chiếm 3,6%; ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính chiếm 2,7%.

Bảng 8: Đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành nghề và tốc độ tăng trưởng năm 2007

Tên ngành nghề	Số DN	Tăng trưởng so với năm trước %	Kim ngạch sử dụng thực tế (100 USD)	Tăng trưởng so với năm trước
Tổng cộng	37871	-8.7	747.7	13.6
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	1048	10.2	9.2	54.2
Ngành khai khoáng	234	12.5	4.9	5.4
Ngành chế tạo	19193	-22.6	408.6	-4.6
Ngành sản xuất và cung ứng điện, khí đốt và nước	352	-6.1	10.7	-16.6

Ngành xây dựng	308	-12.5	4.3	-36.9
Ngành GTVT, kho bãi và bưu chính	658	-1.1	20.1	1.1
Ngành truyền tải thông tin, dịch vụ máy tính và phần mềm	1392	1.0	14.9	38.7
Ngành bán buôn và bán lẻ	6338	35.9	26.8	49.6
Ngành ăn uống và lưu trú	938	-11.5	10.4	25.8
Ngành tiền tệ	51	-1.9	2.6	-12.4
Ngành bất động sản	1444	-39.8	170.9	107.3
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	3539	22.7	40.2	-5.2
Ngành nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật và thăm dò địa chất	1716	65.8	9.2	81.8
Ngành thủy lợi, môi trường và quản lý cơ sở công cộng	154	16.7	2.7	39.8
Ngành phục vụ dân sinh và dịch vụ khác	270	14.4	7.2	43.0
Giáo dục	15	-44.4	0.3	10.4
Y tế, bảo hiểm xã hội và phúc lợi xã hội	13	-35.0	0.1	-23.7
Văn hoá, thể thao và giải trí	207	-14.1	4.5	86.9
Quản lý công cộng và tổ chức xã hội	0	—	0.0	—

Cả năm kim ngạch đầu tư trực tiếp nước ngoài (trừ khu vực tài chính) là 18,7 tỉ USD, tăng trưởng 6,2% so với năm trước.

Cả năm công trình bao thầu ở nước ngoài hoàn thành doanh thu 406 tỉ USD, tăng trưởng 35,3% so với năm trước; hợp tác lao động với nước ngoài hoàn thành doanh thu 6,8 tỉ USD, tăng trưởng 26%.

7. Giao thông, bưu điện và du lịch

Cả năm giá trị gia tăng ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính là 1.364,9 tỉ NDT, tăng trưởng 9,7% so với năm trước.

Bảng 9: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hàng hoá và tốc độ tăng trưởng năm 2007

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng lượng vận tải hàng hoá	100 triệu tấn	225.3	10.7
Đường sắt	100 triệu tấn	31.4	9.0
Đường bộ	100 triệu tấn	162.8	11.0
Đường thuỷ	100 triệu tấn	27.3	9.7
Hàng không dân dụng	Vạn tấn	401.8	15.0
Đường ống	100 triệu tấn	3.8	17.9
Lượng vận tải hàng hoá quay vòng	100 triệu tấn/km	99180.5	11.8
Đường sắt	100 triệu tấn/km	23797.0	8.4
Đường bộ	100 triệu tấn/km	11257.6	15.4
Đường thuỷ	100 triệu tấn/km	62182.2	12.1
Hàng không dân dụng	100 triệu tấn/km	116.4	23.5
Đường ống	100 triệu tấn/km	1827.3	27.4

Bảng 10: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hành khách và tốc độ tăng trưởng năm 2007

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng lượng vận tải hành khách	100 triệu người	223.7	10.5
Đường sắt	100 triệu người	13.6	8.0
Đường bộ	100 triệu người	205.8	10.6
Đường thuỷ	100 triệu người	2.4	9.6
Hàng không dân dụng	Vạn người	18576.2	16.3
Tổng lượng vận tải hành khách quay vòng	100 triệu người/km	21530.3	12.2
Đường sắt	100 triệu người/km	7216.3	9.0
Đường bộ	100 triệu người/km	11445.0	13.0
Đường thuỷ	100 triệu người/km	77.3	5.0

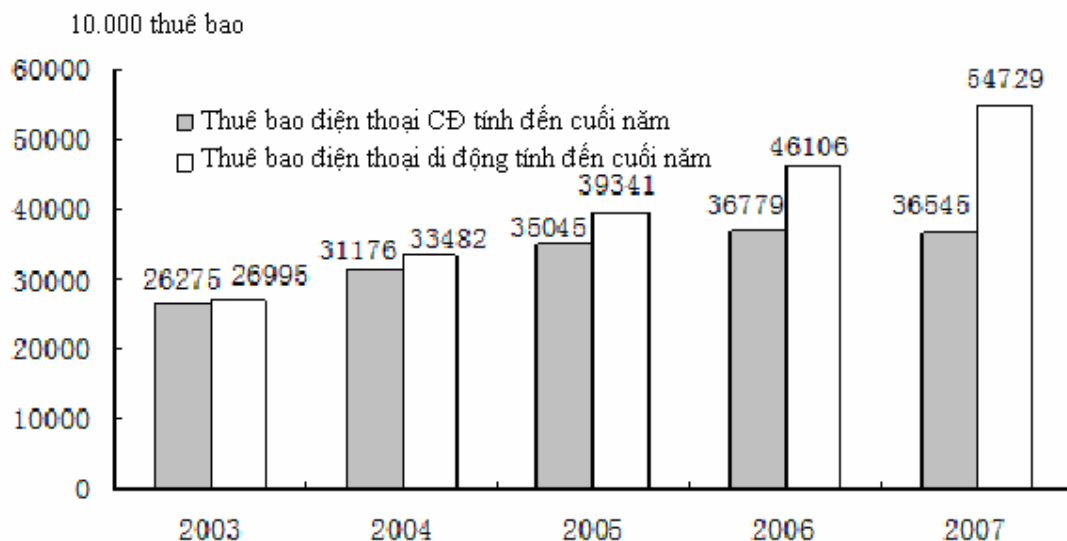
Hàng không dân dụng	100 triệu người/km	2791.7	17.8
------------------------	-----------------------	--------	------

Cả năm các cảng khẩu có qui mô trên cả nước hoàn thành lượng xếp dỡ hàng hoá là 5,21 tỉ tấn, tăng trưởng 13,4% so với năm trước, trong đó lượng xếp dỡ hàng hoá ngoại thương là 1,78 tỉ tấn, tăng trưởng 12,6%. Lượng xếp dỡ container ở các cảng khẩu là 111,79 triệu container tiêu chuẩn, tăng trưởng 21,5%.

Cuối năm lượng xe hơi dân dụng trong cả nước đạt 56,97 triệu chiếc (bao gồm cả xe ba bánh và xe hàng tốc độ thấp là 14,68 triệu chiếc), tăng trưởng 14,3% so với cuối năm trước, trong đó lượng xe tư nhân là 35,34 triệu chiếc, tăng trưởng 20,8%. Xe con dân dụng là 19,58 triệu chiếc, tăng trưởng 26,7%, trong đó xe con tư nhân là 15,22 triệu chiếc, tăng trưởng 32,5%.

Tổng lượng nghiệp vụ bưu điện hoàn thành cả năm là 1.936,1 tỉ NDT, tăng trưởng 26,4% so với năm trước. Trong đó, tổng lượng nghiệp vụ bưu chính là 81,5 tỉ NDT, tăng trưởng 11,8%; tổng lượng nghiệp vụ điện tín là 1.854,5 tỉ NDT, tăng trưởng 27,1%. Cả năm tăng mới tổng đài là 8,36 triệu công, tổng dung lượng đạt 510 triệu công. Số thuê bao điện thoại cố định đến cuối năm đạt 365,45 triệu thuê bao. Trong đó, số thuê bao điện thoại ở thành phố là 248,59 triệu thuê bao, số thuê bao điện thoại ở nông thôn là 116,86 triệu thuê bao. Số thuê bao điện thoại di động tăng mới là 86,23 triệu thuê bao, tính đến cuối năm đạt 547,29 triệu thuê bao. Tính đến cuối năm tổng số thuê bao điện thoại di động và điện thoại cố định trong cả nước là 912,73 triệu thuê bao, tăng thêm 83,89 triệu thuê bao so với cuối năm trước. Tỷ lệ phổ cập điện thoại đạt 69 máy/100 dân. Số người truy cập mạng internet là 210 triệu lượt người, số người truy cập mạng băng tần rộng là 163 triệu lượt người.

Biểu đồ 10: Số thuê bao điện thoại cuối các năm 2003 - 2007



Cuối năm số khách du lịch nhập cảnh là 131,87 triệu lượt người, tăng trưởng 5,5% so với năm trước. Trong đó, người nước ngoài là 26,11 triệu lượt người, tăng trưởng 17,6%; đồng bào Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao là 105,76 triệu lượt người, tăng trưởng 2,9%. Trong số khách du lịch nhập cảnh, số người nghỉ qua đêm là 54,72 triệu lượt người, tăng trưởng 9,6%. Nguồn thu ngoại tệ từ du lịch quốc tế là 41,9 tỉ USD, tăng trưởng 23,5%. Số người trong nước xuất cảnh đạt 40,95 triệu lượt người, tăng trưởng 18,6%. Trong đó xuất cảnh có mục đích riêng là 34,92 triệu lượt người, tăng trưởng 21,3%, chiếm 85,3% số lượt người xuất cảnh. Số người đi du lịch trong nước đạt 1,61 tỉ lượt người, tăng trưởng 15,5%; tổng thu nhập từ du lịch trong nước là 777,1 tỉ NDT, tăng trưởng 24,7%.

8. Tài chính, chứng khoán và bảo hiểm

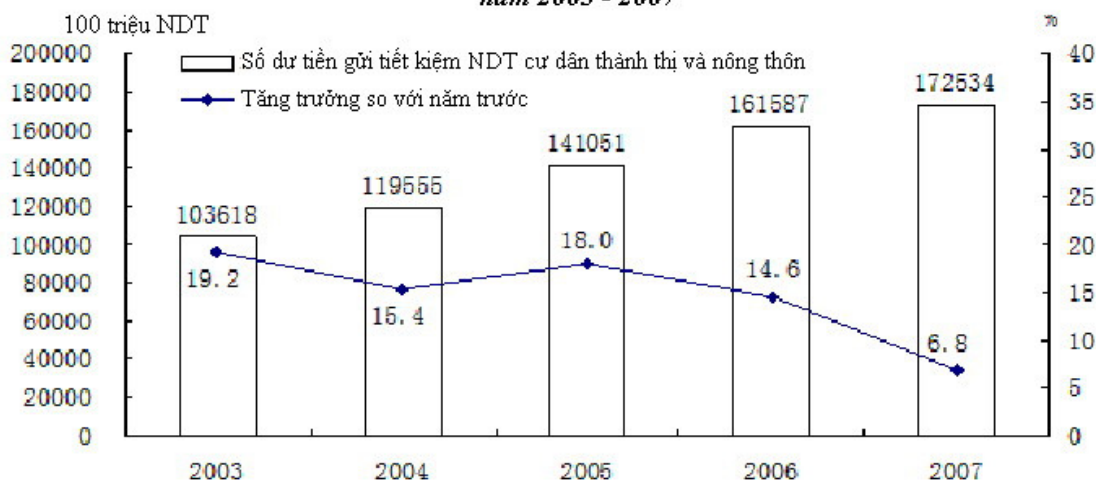
Số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa rộng (M_2) cuối năm là 403.000 tỉ NDT, tăng trưởng 16,7% so với cuối năm trước; số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa hẹp (M_1) là 150.000 tỉ NDT, tăng trưởng 21,1%; số dư tiền mặt trong lưu thông (M_0) là 30.000 tỉ NDT, tăng trưởng 12,2%. Cuối năm số dư tiền gửi các loại căn cứ theo ngoại tệ của toàn bộ các cơ cấu tài chính là 401.000 tỉ NDT, tăng trưởng 15,2%; toàn bộ số dư các khoản tiền vay căn cứ theo ngoại tệ là 278.000 tỉ NDT, tăng trưởng 16,4%.

Bảng 11: Các khoản tiền vay tiền gửi căn cứ theo ngoại tệ của các cơ cấu tài chính và tốc độ tăng trưởng năm 2007

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm	Tăng trưởng so với cuối năm trước %
Số dư các khoản tiền gửi	401051	15.2
Trong đó: Tiền gửi doanh nghiệp	144814	21.8
Tiền gửi tiết kiệm của cư dân thành thị và nông thôn	176213	5.8
Trong đó: NDT	172534	6.8
Số dư các khoản vay	277747	16.4
Trong đó: Khoản vay ngắn hạn	118900	16.8
Khoản vay trung dài hạn	138579	22.4

Biểu đồ 11: Số dư tiền gửi tiết kiệm cư dân thành thị và nông thôn và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



Cả năm số dư tiền vay bằng NDT của các cơ cấu hợp tác tài chính nông thôn (Quỹ tín dụng nông thôn, Ngân hàng hợp tác nông thôn, Ngân hàng thương nghiệp nông thôn) là 31.000 tỉ NDT, tăng thêm 508,5 tỉ NDT so với đầu năm. Số dư tiền vay tiêu dùng NDT của toàn bộ các cơ cấu tài chính là 33.000 tỉ NDT, tăng thêm 869,9 tỉ NDT. Trong đó số dư tiền vay mua nhà ở cá nhân là 27.000 tỉ NDT, tăng thêm 714,7 tỉ NDT.

Cả năm các doanh nghiệp thông qua phát hành, bán bổ sung (theo hạn ngạch nhà nước) cổ phiếu ra thị trường chứng khoán huy động được lượng vốn là 843,2 tỉ NDT, tăng thêm 283,8 tỉ NDT so với năm trước. Trong đó, phát hành cổ

phiếu loại A (bao gồm tăng lượng phát hành và có thể chuyển nhượng) là 283 loại, cổ phiếu bổ sung là 7 loại, vốn huy động là 772,8 tỉ NDT, tăng thêm 526,4 tỉ NDT; phát hành cổ phiếu H tổng cộng là 14 loại, vốn huy động là 70,4 tỉ NDT, giảm 242,7 tỉ NDT. Cuối năm số lượng công ty lên sàn trong nước (cổ phiếu A,B) tăng từ 1434 công ty vào cuối năm ngoái lên 1550 công ty, tổng giá trị niêm yết trên thị trường chứng khoán là 32.714,1 tỉ NDT, tăng 265,9% so với cuối năm trước.

Cả năm các doanh nghiệp phát hành tổng cộng 1.708,4 tỉ NDT trái phiếu, tăng thêm 352 tỉ NDT. Trong đó, trái phiếu tài chính là 1.191,3 tỉ NDT, tăng thêm 230,8 tỉ NDT; trái phiếu của các doanh nghiệp (công ty) là 182,1 tỉ NDT, tăng thêm 80,6 tỉ NDT; trái phiếu ngắn hạn là 334,9 tỉ NDT, tăng thêm 40,6 tỉ NDT.

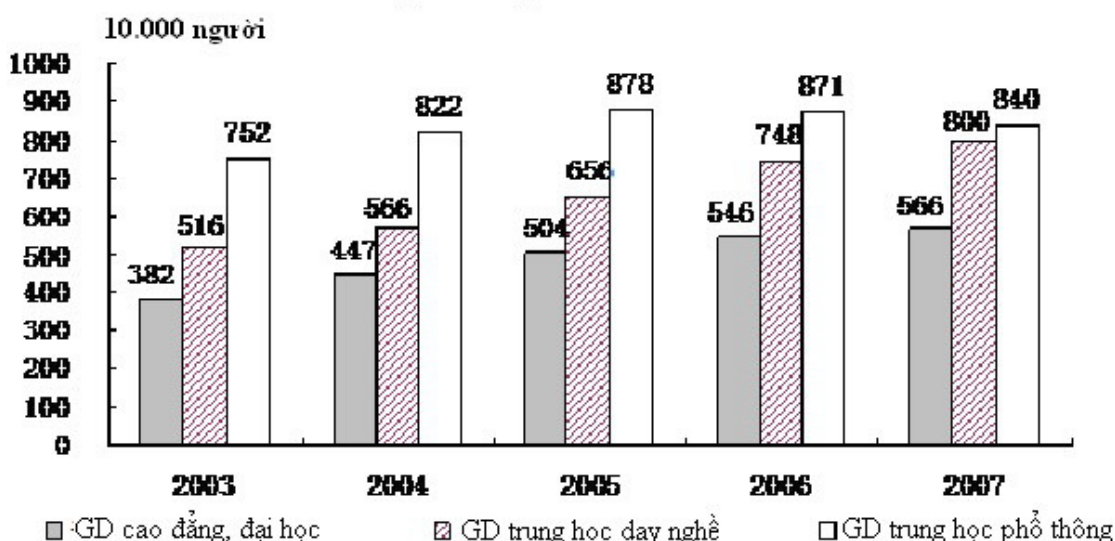
Cả năm các công ty bảo hiểm thu phí bảo hiểm là 703,6 tỉ NDT, tăng trưởng 25% so với năm trước, trong đó thu nhập từ bảo hiểm nhân thọ là 446,4 tỉ NDT; thu nhập từ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn là 57,4 tỉ NDT; thu nhập từ bảo hiểm tài sản là 199,8 tỉ NDT. Chi trả và bồi thường các khoản là 226,5 tỉ NDT, trong đó chi trả bảo hiểm nhân thọ là 106,4 tỉ NDT; chi trả và bồi thường bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn là 18 tỉ NDT; bồi thường bảo hiểm tài sản là 102,1 tỉ NDT.

9. Giáo dục và khoa học kỹ thuật

Cả năm tuyển sinh giáo dục nghiên cứu sinh là 420.000 người, đang học nghiên cứu sinh là 1,2 triệu người, tốt nghiệp là 310.000 người. Tuyển sinh giáo dục đại học, cao đẳng phổ thông là 5,66 triệu người, đang học là 18,85 triệu người, tốt nghiệp là 4,48 triệu người. Tuyển sinh giáo dục trung học dạy nghề là 8 triệu học sinh, đang theo học là 20 triệu học sinh, tốt nghiệp là 5,3 triệu học sinh. Tuyển sinh giáo dục trung học phổ thông trong cả nước là 8,4 triệu học sinh, đang theo học là 25,22 triệu học sinh, tốt nghiệp là 7,88 triệu học sinh. Tuyển sinh giáo dục trung học cơ sở là 18,69 triệu học sinh, đang theo học là 57,36 triệu học sinh, tốt nghiệp là 19,64 triệu học sinh. Tuyển sinh giáo dục tiểu học là 17,36 triệu học sinh, đang theo học là 105,64 triệu học sinh, tốt nghiệp là 18,7 triệu học sinh.

Tuyển sinh giáo dục đặc biệt là 60.000 học sinh, đang theo học là 410.000 học sinh. Số trẻ em đang học tại mẫu giáo là 23,49 triệu người.

Biểu đồ 12: Số liệu tuyển sinh giáo dục các loại năm 2003 - 2007



Kinh phí nghiên cứu và phát triển thí nghiệm (R&D) cả năm chi ra là 366,4 tỉ NDT, tăng trưởng 22% so với năm trước, chiếm tỉ trọng 1,49% GDP, trong đó kinh phí nghiên cứu cơ bản là 18 tỉ NDT. Cả năm nhà nước sắp xếp 1540 đề tài kế hoạch KHKT trọng tâm, 2541 đề tài theo kế hoạch “863”. Xây dựng mới 9 trung tâm nghiên cứu, 6 phòng thí nghiệm công trình quốc gia. Nhà nước công nhận 499 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp. Trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp cấp tỉnh là 4023 trung tâm. Cả năm tiếp nhận 694.000 hồ sơ xin đăng ký bản quyền trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 587.000 hồ sơ, chiếm 84,5%. Tiếp nhận 245.000 hồ sơ đăng ký bản quyền phát minh trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 153.000 hồ sơ, chiếm 62,4%. Cả năm cấp bản quyền cho 352.000 hồ sơ đăng ký bản quyền, trong đó trong nước là 302.000 hồ sơ, chiếm 85,7%. Cấp bản quyền phát minh cho 68.000 hồ sơ đăng ký bản quyền phát minh, trong đó trong nước là 32.000 hồ sơ, chiếm 47%. Cả năm ký kết tổng cộng 210.000 hợp đồng kỹ thuật, kim ngạch hợp đồng thoả thuận là 220 tỉ NDT. Cả năm có 10 lần phóng vệ tinh thành công, phóng thành công vệ tinh thăm dò mặt trăng “Hàng Nga 1”.

Tính đến cuối năm, cả nước có 24700 phòng thí nghiệm kiểm tra sản phẩm, trong đó có 356 trung tâm kiểm tra trắc nghiệm quốc gia. Cả nước hiện có 184 cơ

sở chứng nhận chất lượng sản phẩm, tổng cộng đã hoàn thành gần 70.000 chứng nhận sản phẩm cho các doanh nghiệp. Cả nước có tổng cộng 3720 cơ sở đo lường kỹ thuật hợp pháp, cả năm cưỡng chế kiểm định đo lường 42,18 triệu khí cụ. Cả năm ban hành và sửa đổi 1411 tiêu chuẩn quốc gia, trong đó ban hành mới 747 tiêu chuẩn. Cả năm đưa ra 3350 tín hiệu dự báo khí tượng, 690 lần cảnh báo. Cả nước có tổng cộng 1314 trạm địa chấn, có 31 mạng đài đo dao động địa chấn. Cả nước có tổng cộng 66 trạm quan trắc đại dương, 9200 trạm kiểm soát đại dương. Ngành trắc địa bản đồ xuất bản công khai 1946 loại bản đồ, 417 loại sách.

10. Văn hoá, y tế và thể thao

Tính đến cuối năm, cả nước có tổng cộng 2856 đoàn thể biểu diễn nghệ thuật, có 2921 nhà văn hoá, 2791 thư viện công cộng, 1634 bảo tàng, 263 đài phát thanh, 287 đài truyền hình, 1993 đài phát thanh và truyền hình, 44 đài giáo dục. Có 151,18 triệu thuê bao truyền hình hữu tuyến, 26,16 triệu thuê bao truyền hình số hữu tuyến. Tính đến cuối năm phát thanh tổng hợp đã phủ sóng 95,4% dân số; truyền hình tổng hợp phủ sóng 96,6% dân số. Cả năm sản xuất 402 bộ phim truyện, 58 bộ phim khoa học giáo dục, phóng sự, hoạt hình và các loại khác. Xuất bản 43,9 tỉ tờ báo tạp chí các loại, 2,9 tỉ tạp chí tập san các loại, 6,6 tỉ quyển (tờ) sách hình. Tính đến cuối năm cả nước có 3952 thư viện lưu trữ thông tin, đã công khai 67,87 triệu quyển (bộ) hồ sơ các loại.

Tính đến cuối năm cả nước có tổng cộng 315.000 cơ sở y tế, trong đó có 60.000 bệnh viện, viện y học, 3007 viện chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ bà mẹ trẻ em, 1400 viện (trạm) phòng trị bệnh chuyên khoa, 3540 trung tâm dự phòng không chế bệnh dịch (trạm phòng dịch), 2590 trạm (trung tâm) kiểm tra giám sát y tế. Nhân viên y tế có 4,68 triệu người, trong đó có 2,04 triệu bác sĩ và trợ lý bác sĩ, số y tá đăng ký là 1,47 triệu người. Các bệnh viện và viện y học có 3,279 triệu giường bệnh, có 24.000 trung tâm (trạm) dịch vụ y tế cộng đồng. Có 39.000 viện y học ở nông thôn, 675.000 giường bệnh, 863.000 nhân viên y tế. Theo báo cáo, cả năm có 3581.000 ca phát bệnh truyền nhiễm loại A, B, 12.954 người tử vong;

tỉ lệ phát bệnh truyền nhiễm là 272,4/ 100.000 người, tỉ lệ tử vong là 0,99/ 100.000 người.

Cả năm các vận động viên Trung Quốc giành được tổng cộng 123 giải quán quân thể giới trong số 22 môn, lập 10 kỷ lục thể giới với 8 người, 2 đội và 10 lần. Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh mẽ, rộng khắp.

11. Dân số, đời sống nhân dân và an sinh xã hội

Tính đến cuối năm tổng dân số cả nước là 1,32129 tỉ người, tăng 6,81 triệu người so với cuối năm trước. Số người sinh ra trong cả năm là 15,94 triệu người, tỉ lệ sinh là 12,10‰; số người chết là 9,13 triệu người, tỉ lệ tử vong là 6,93‰; tỉ lệ tăng trưởng tự nhiên là 5,17‰. Tỉ lệ giới tính sinh là 120,22

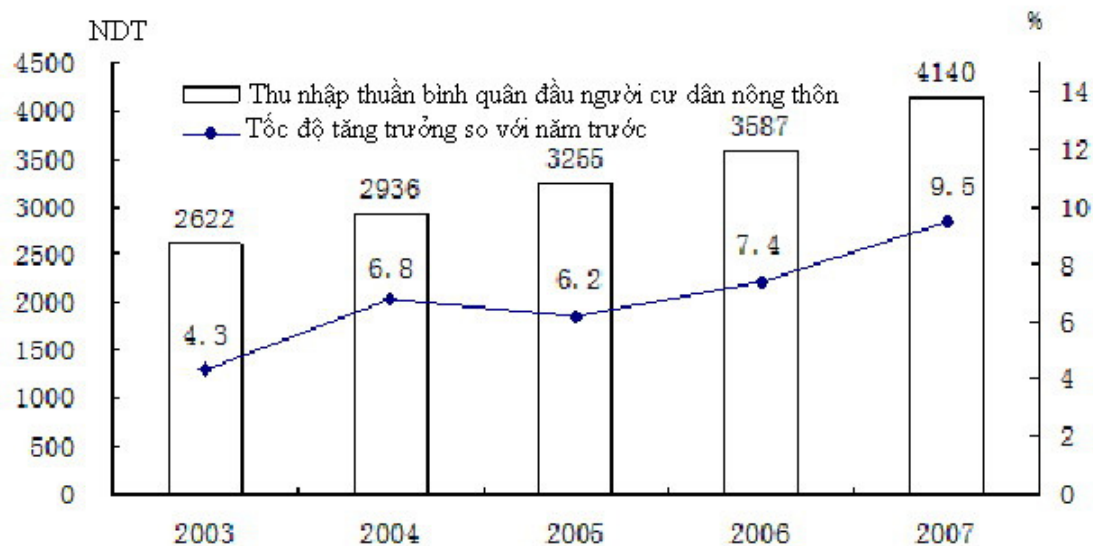
Bảng 12: Số dân và kết cấu dân số năm 2007

Đơn vị: 100 triệu người

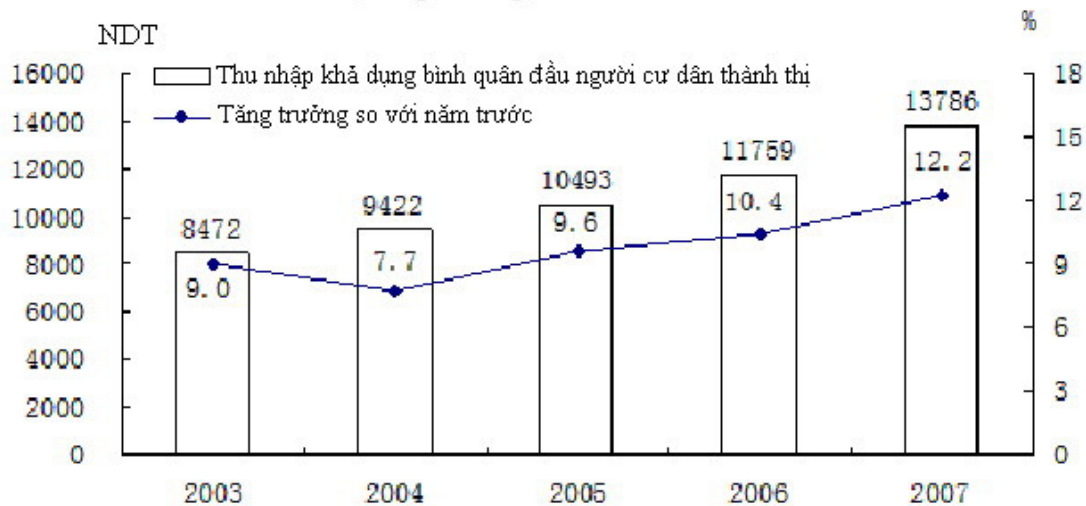
Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm	Tỉ trọng (%)
Tổng dân số cả nước	132129	100,0
Trong đó: Thành thị	59379	44,9
Nông thôn	72750	55,1
Trong đó: Nam	68048	51,5
Nữ	64081	48,5
Trong đó: 0-14 tuổi	25660	19,4
15-59 tuổi	91129	69,0
60 tuổi trở lên	15340	11,6
Trong đó: 65 tuổi trở lên	10636	8,1

Cả năm thu nhập thuần bình quân đầu người của cư dân nông thôn là 4140 NDT, khấu trừ đi nhân tố giá cả tăng, tăng trưởng thực tế 9,5% so với năm trước; thu nhập khả dụng bình quân đầu người của cư dân thành thị là 13.786 NDT, tăng trưởng thực tế 12,2%. Hệ số Enggen gia đình dân cư nông thôn (tức là chi tiêu cho thực phẩm của gia đình dân cư chiếm tỉ trọng trong tổng chi tiêu gia đình) là 43,1, hệ số Enggen của gia đình dân cư thành thị là 36,3%. Tính theo tiêu chuẩn dân số nghèo tuyệt đối ở nông thôn có thu nhập dưới 785 NDT, đến cuối năm dân số nghèo ở nông thôn là 14,79 triệu người, giảm 6,69 triệu người so với năm ngoái; tính theo tiêu chuẩn thu nhập thấp từ 786 - 1.067 NDT, cuối năm dân số có thu nhập thấp ở nông thôn là 28,41 triệu người, giảm 7,09 triệu người.

Biểu đồ 13: Thu nhập thuần bình quân đầu người cư dân nông thôn và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



Biểu đồ 14: Thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân thành thị và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



Tính đến cuối năm cả nước có 201,07 triệu người tham gia bảo hiểm dưỡng lão cơ bản ở thành thị, tăng 13,41 triệu người so với cuối năm trước. Trong đó số công nhân viên chức tham gia bảo hiểm là 151,56 triệu người, số người về hưu, nghỉ việc là 49,51 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản ở thành thị là 220,51 triệu người, tăng thêm 63,19 triệu người. Trong đó, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị là 179,83 triệu người, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản cư dân thành thị là 40,68 triệu người. Nông dân công tham gia bảo hiểm y tế thành thị là 31,31 triệu người, tăng thêm 7,64

triệu người. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 116,45 triệu người, tăng thêm 4,58 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động là 121,55 triệu người, tăng thêm 18,87 triệu người. Trong đó số nông dân công là 39,66 triệu người, tăng thêm 14,29 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm sinh đẻ là 77,55 triệu người, tăng thêm 12,96 triệu người. Có 2448 huyện (thị, khu) triển khai công tác y tế hợp tác nông thôn kiểu mới, 730 triệu nông dân tham gia vào y tế hợp tác nông thôn kiểu mới, tỉ lệ tham gia là 85,7%. Y tế hợp tác nông thôn kiểu mới chi trả số tiền là 22 tỉ NDT, số lượt người được trả bảo hiểm là 260 triệu người. Cả năm cứu trợ y tế thành thị là 4,07 triệu người, tăng 117,2% so với năm ngoái. Cứu trợ y tế nông thôn là 6,03 triệu người, tăng trưởng 150,1%. Số người được Bộ Dân chính tài trợ y tế hợp tác nông thôn là 23,06 triệu lượt người.

Tính đến cuối năm cả nước có 2,86 triệu người nhận tiền bảo hiểm thất nghiệp. Cả năm có 22,71 triệu cư dân thành thị được nhận trợ cấp bảo đảm mức sống tối thiểu của chính phủ, tăng thêm 310.000 người so với năm trước; 34,52 triệu cư dân nông thôn nhận trợ cấp bảo đảm mức sống tối thiểu của chính phủ, tăng thêm 18,59 triệu người.

Tính đến trong cả nước số giường các đơn vị phúc lợi nhận nuôi dưỡng các loại là 2,05 triệu giường, 1,63 triệu nhân viên nuôi dưỡng các loại. Ở thành thị xây dựng 128.000 cơ sở phục vụ cộng đồng các loại, 10.299 trung tâm dịch vụ cộng đồng mang tính tổng hợp. Thu phúc lợi xã hội từ xổ số trong cả năm là 63,2 tỉ NDT, thu quỹ phúc lợi xã hội là 21,7 tỉ NDT, nhận quyên góp xã hội trực tiếp là 4,2 tỉ NDT.

12. Tài nguyên, môi trường và an toàn sản xuất

Cả năm có 188.300 ha đất canh tác bị chiếm dụng để xây dựng. Thiên tai phá huỷ 17.900 ha. Trả lại môi trường 25.400 ha đất canh tác. Điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp làm giảm 4.900 ha đất canh tác. Sắp xếp lại, khai khẩn đất đai bổ sung lại 195.800 ha đất canh tác. Giảm thực tế 40.700 ha đất canh tác trong năm nay.

Cả năm tổng lượng tài nguyên nước là 2.469 m³, giảm 2,5% so với năm ngoái; tài nguyên nước bình quân đầu người là 1.873 m³, giảm 3%. Lượng mưa

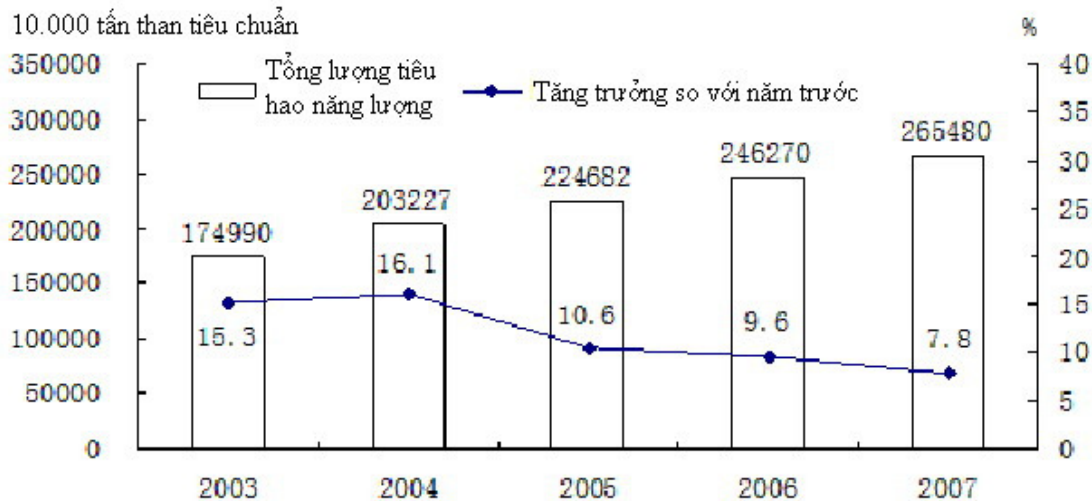
bình quân cả năm là 608 mm, tăng thêm 1,9%. Tính đến cuối năm tổng lượng tích trữ nước của các hồ chứa lớn trên cả nước là 186,9 tỉ m³, nhiều hơn 5,2 tỉ m³ so với cuối năm trước. Lượng nước dùng cả năm là 576 tỉ m³, giảm 0,6% so với năm trước. Trong đó, nước sinh hoạt tăng 1,6%, nước dùng cho công nghiệp tăng 2,7%, nước dùng cho nông nghiệp giảm 2,2%. 10.000 NDT GDP sử dụng 253m³, giảm 10,8% so với năm trước. 10.000 NDT giá trị gia tăng công nghiệp sử dụng 139 m³ nước, giảm 9,5%. Lượng nước dùng bình quân đầu người là 437 m³, giảm 1,1%.

Điều tra tài nguyên đất quốc gia và thăm dò địa chất phát hiện mới 208 khu vực khoáng sản lớn và vừa, trong đó có 73 khu vực khoáng sản kim loại, 82 khu vực khoáng sản phi kim loại, 3 khu vực nước khoáng. Tăng mới 77 loại khoáng sản thăm dò được trữ lượng tài nguyên, trong đó, dầu mỏ là 1,21 tỉ tấn, khí đốt thiên nhiên là 697,4 tỉ m³, than đá là 40,62 tỉ tấn.

Cả năm hoàn thành trồng 5,2 triệu ha diện tích rừng tác nghiệp, hoàn thành 3,71 triệu ha diện tích rừng sống được, trong đó hoàn thành 2,56 ha rừng trồng nhân công. Diện tích trồng rừng công trình trọng điểm nông nghiệp là 2,68 triệu ha, chiếm 72,2% diện tích trồng rừng cả năm. Toàn dân thực hiện nghĩa vụ trồng 2,27 tỉ cây. Tính đến cuối năm 2007, có 2531 khu bảo hộ tự nhiên, trong đó khu bảo hộ tự nhiên cấp quốc gia là 303 khu, diện tích khu bảo hộ tự nhiên là 151,88 triệu ha, chiếm 15% tổng diện tích của cả nước. Tăng mới 39.000 km² diện tích xử lý rửa trôi đất và nước, tăng mới 33.000 km² diện tích bảo vệ phục hồi khu vực rửa trôi đất và nước.

Theo tính toán sơ bộ, tổng lượng tiêu thụ năng lượng cả năm là 2,65 tỉ tấn than tiêu chuẩn, tăng trưởng 7,8% so với năm trước. Lượng tiêu thụ than đá là 2,58 tỉ tấn, tăng trưởng 7,9%; tiêu thụ dầu thô là 0,34 tỉ tấn, tăng trưởng 6,3%; tiêu thụ khí đốt là 67,3 tỉ m³, tăng trưởng 19,9%; lượng tiêu thụ điện là 3.263,2 tỉ kwh, tăng trưởng 14,1%. Trong số những nguyên vật liệu tiêu thụ chủ yếu, thép vật liệu là 0,52 tỉ tấn, tăng trưởng 17,4%; đồng tinh luyện là 3,99 triệu tấn, tăng trưởng 13%; nhôm điện giải là 11,12 triệu tấn, tăng trưởng 27,6%; êtylen là 10,48 triệu tấn, tăng trưởng 11,4%; xi măng là 1,33 tỉ tấn, tăng trưởng 10,5%.

Biểu đồ 15: Tổng lượng tiêu hao năng lượng và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



Trong 408 vị trí giám sát chất lượng nước của hệ thống bảy sông lớn, có 50% vị trí đáp ứng tiêu chuẩn nhà nước loại III; 26,5% vị trí đáp ứng tiêu chuẩn nước loại IV-V; vượt qua tiêu chuẩn loại V chiếm 23,5%. So sánh với năm trước, tình hình chất lượng nước của hệ thống 7 sông lớn không có thay đổi rõ rệt.

Trong số 296 điểm giám sát chất lượng nước biển khu vực gần bờ, đạt tiêu chuẩn chất lượng nhà nước loại I, II chiếm 62,8%; giảm 4,9% so với năm trước; loại III chiếm 11,8%, tăng 3,8%; loại IV và IV yếu chiếm 25,4%, tăng lên 1,1%. Diện tích khu vực biển không đạt tiêu chuẩn chất lượng nước biển sạch là 145.000 km², giảm 4.000 km², trong đó diện tích biển ô nhiễm nghiêm trọng là 29.000 km², diện tích ô nhiễm nghiêm trọng của vùng biển Bột Hải là 6.000 km².

Trong số 557 thành phố được giám sát, có 389 thành phố chất lượng không khí đạt tiêu chuẩn cấp 2 trở lên (bao gồm cả cấp 2), chiếm 69,8% các thành phố được giám sát; có 152 thành phố đạt cấp 3, chiếm 27,3%; có 16 thành phố đạt cấp 3 yếu, chiếm 2,9%. Trong số 342 thành phố được giám sát, số thành phố có chất lượng môi trường âm thanh khu vực thành phố tốt là 6,1%, tương đối tốt là 64,6%; ô nhiễm nhẹ là 28,1%, ô nhiễm trung bình là 1,2%.

Nhiệt độ trung bình cả năm là 10,1⁰C, tăng 0,2⁰C so với năm trước. Cả năm có 8 trận bão đổ bộ vào Trung Quốc, nhiều hơn 2 trận bão.

Tính đến cuối năm năng lực xử lý nước ô nhiễm ở thành phố của các nhà máy đạt 70 triệu m³/ngày, tăng 10% so với cuối năm trước; tỉ lệ xử lý nước ô nhiễm ở thành phố đạt 59%, tăng 3,3%; diện tích cung cấp nhiệt tập trung là 2,85 tỉ m², tăng 7,1%; tỉ lệ xây dựng khu vực phủ xanh hoá đạt 36%, tăng 1%.

Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do thiên tai gây ra trong cả năm là 236,3 tỉ NDT, giảm 6,5%. Diện tích cây nông nghiệp chịu tác hại là 48,99 triệu ha, tăng 19,2%. Trong đó, mất trắng 5,75 triệu ha, tăng lên 6,2%. Cả năm xảy ra 9260 vụ cháy rừng, tăng 13,3%. Không có vụ cháy rừng đặc biệt nghiêm trọng. Thiệt hại trực tiếp về kinh tế do lũ lụt gây ra trong cả năm là 82,6 tỉ NDT, tăng 46,9%; làm chết 1.168 người, tăng 54,9%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do hạn hán gây ra là 78,5 tỉ NDT, tăng 10,9%. Thiên tai trên biển gây ra tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế là 8,84 tỉ NDT, giảm 59,5%. Cả năm diện tích triều cường xảy ra là 11.610 km², giảm 41,5%. Cả năm trên thực tế xảy ra 25.000 vụ tai hoạ địa chất, làm chết 598 người, gây tổn thất trực tiếp về kinh tế là 2,48 tỉ NDT. Cả năm khu vực Đại lục xảy ra 6 trận động đất từ cấp 5 trở lên, gây ra tác hại là 3 lần, gây ra thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế là 2,02 tỉ NDT.

Cả năm tai nạn lao động làm chết 101.480 người, giảm 10,1% so với năm trước. Tỉ lệ số người chết do tai nạn lao động là 0,413 người trên 100 triệu NDT GDP, giảm 26,3%; tỉ lệ số người chết do tai nạn lao động trong các ngành nghề công nghiệp, khai khoáng, thương mại 3,05 người trên 100.000 người, giảm 8,4%; tỉ lệ số người chết trên 1 triệu tấn than là 1.485 người, giảm 27,2%. Cả năm xảy ra 327.000 vụ tai nạn giao thông trên đường, làm chết 8.200 người, làm bị thương 380.000 người, thiệt hại trực tiếp về tài sản là 1,2 tỉ NDT; tỉ lệ số người chết do tai nạn giao thông trên đường là 5,1 người, giảm 1,1 người.

CHÚ THÍCH:

1. Số liệu trong công báo là số liệu thống kê sơ bộ.
2. Các số liệu thống kê không bao gồm Đặc khu hành chính Hồng Kông, Đặc khu hành chính Ma Cao và tỉnh Đài Loan.

3. Bộ phận số liệu do nguyên nhân làm tròn số có tình trạng tổng số các phần không bằng nhau.

4. Số tuyệt đối GDP, giá trị gia tăng của các sản nghiệp tính theo thời giá hiện tại, tốc độ tăng trưởng tính theo giá không đổi.

5. Cơ sở tính toán tốc độ tăng trưởng sản lượng các nông sản chủ yếu đang được tiến hành điều chỉnh tương ứng với kết quả tổng điều tra nông nghiệp toàn quốc lần thứ 2. Số liệu sản lượng hoa quả, rau xanh đang được thẩm định, sẽ công bố số liệu khác.

6. 6 ngành nghề tiêu thụ nhiều năng lượng là: ngành chế tạo nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học, ngành chế phẩm khoáng vật phi kim loại, ngành gia công cán kéo và luyện kim đen, ngành gia công cán kéo và luyện kim màu, ngành gia công nguyên liệu hạt nhân và gia công chế biến dầu mỏ, ngành sản xuất và cung ứng điện lực nhiệt lực.

7. Số liệu sản lượng thép vật liệu và lượng tiêu thụ bao gồm tính trùng một phần thép vật liệu sử dụng gia công thành loại thép vật liệu khác.

8. Số liệu đầu tư tài sản cố định cộng tổng các miền Đông, miền Trung, miền Tây nhỏ hơn số liệu cả nước, do có bộ phận đầu tư xuyên khu vực không tính vào số liệu khu vực.

9. Trong đầu tư ngành bất động sản trừ đầu tư khai thác bất động sản, còn bao gồm những đơn vị xây dựng tự xây và tự quản lý nhà, dịch vụ môi giới và đầu tư bất động sản khác.

10. Thu phí bảo hiểm là chỉ bảo hiểm thu phí bảo hiểm hợp đồng do các doanh nghiệp bảo hiểm xác nhận, thống nhất với nội hàm “thu nhập từ phí bảo hiểm” trong công báo của các năm trước.

11. Số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức thành thị bao gồm cả số công nhân viên chức tham gia bảo hiểm và số người về hưu tham gia bảo hiểm. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế cơ bản cư dân thành thị không

bao gồm những người không đi làm ở thành thị trong phạm vi bao phủ của bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị.

12. Lượng nước dùng trên 10.000 NDT GDP tính theo giá không đổi năm 2005, tổng lượng nghiệp vụ bưu điện tính theo giá không đổi năm 2000.

13. Tổng lượng khí thải khí CO₂, tổng lượng khí thải hoá học, tiêu hao năng lượng trên 10.000 NDT GDP sẽ do bộ ngành có liên quan tiến hành thẩm tra đối chiếu rồi đưa ra công bố trong thời gian tới.

(Nguồn :http://www.stats.gov.cn/tjgb/ndtjgb/qgndtjgb/t20080228_402464933.htm)